依 115 年 4 月 16 日臺教技(四)字第 1152300977Y 號函核定之招生計畫訂定

Được quy định theo kế hoạch tuyển sinh do Bộ Giáo dục phê duyệt tại Công văn số 1152300977Y ngày 16 tháng 04 năm 2026

經本校 115 年 4 月 21 日第一次招生委員會議通過

Được thông qua tại cuộc họp lần 1 của ủy ban tuyển sinh vào ngày 21 tháng 04 năm 2026

經本校 115 年 6 月 16 日第二次招生委員會議修訂

Được sửa đổi theo nghị quyết của cuộc họp lần thứ 2 của Hội đồng Tuyển sinh ngày 16 tháng 6 năm 2026.

萬能科技大學

ĐẠI HỌC KHOA HỌC KỸ THUẬT VẠN NĂNG

115 學年度國際學生產學合作專班招生簡章

TÀI LIỆU TUYỂN SINH SINH VIÊN QUỐC TẾ HỆ CHUYÊN BAN VỪA HỌC VỪA LÀM NĂM HỌC 2026~2027

修訂版

Phiên bản sửa đổi

校址：320676 桃園市中壢區萬能路 1 號

Địa chỉ: No.1, Wanneng Rd.,
Zhongli Dist.,
Taoyuan City 320676,
Taiwan (R.O.C.)

Số điện thoại：+886-3-4515811 Ext. 21401

FAX：+886-3-4531300

Website trường：http://www.vnu.edu.tw

萬能科技大學 115 學年度國際學生產學合作專班
ĐẠI HỌC KHKT VẠN NĂNG CHUYÊN BAN QUỐC TẾ
HỆ VỪA HỌC VỪA LÀM NĂM HỌC 2026~2027
重要日程表 BẢNG LỊCH TRÌNH QUAN TRỌNG

項次 Lần	日期 Ngày tháng		項目 Hạng mục
	115 學年度第 1 學期 Học kỳ 1 năm học 2026~2027	115 學年度第 2 學期 Học kỳ 2 năm học 2026~2027	
1	2026 年 5 月 18 日(星期一) 09:00 ~2026 年 6 月 30 日(星期二)15:00 **Thời gian đăng ký:** **9:00 sáng, Thứ Hai, ngày 18 tháng 5 năm 2026 đến 3:00 chiều, Thứ Ba, ngày 30 tháng 6 năm 2026**	2026 年 10 月 1 日(星期四) 09:00 ~2026 年 10 月 30 日(星期五) 15:00 Thời gian báo danh: **Từ 09:00 thứ năm ngày 01 tháng 10 năm 2026 đến 15:00 thứ sáu ngày 30 tháng 10 năm 2026**	線上報名 Báo danh Online
2	2026 年 6 月 22 日(星期一) ~2026 年 026 年 6 月 30 日(星期二) **Từ ngày 22 tháng 6 năm 2026 (Thứ Hai) đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thứ Ba)**	2026 年 11 月 2 日(星期一) ~2026 年 11 月 6 日(星期四) **Từ thứ hai ngày 02 tháng 11 năm 2026 đến thứ năm ngày 06 tháng 11 năm 2026**	書面資料審查 Xét duyệt hồ sơ
3	2026 年 7 月 1 日(星期三) **Thứ Tư, ngày 1 tháng 7 năm 2026**	2026 年 11 月 9 日(星期一) **Thứ 2 ngày 09 tháng 11 năm 2026**	第一階段成績查詢 Kiểm tra kết quả giai đoạn 1
4	2026 年 7 月 2 日(星期四) **Thứ năm, ngày 2 tháng 7 năm 2026**	2026 年 11 月 10 日(星期二) **Thứ ba ngày 10 tháng 11 năm 2026**	公告面試名單 Thông báo danh sách phỏng vấn
5	2026 年 7 月 6 日(星期一)~ 2026 年 7 月 10 日(星期五) **Từ thứ hai ngày 06 tháng 07 năm 2026 đến thứ sáu ngày 10 tháng 7 năm 2026**	2026 年 11 月 18 日(星期三)~ 2026 年 11 月 22 日(星期日) **Từ thứ tư ngày 18 tháng 11 năm 2026 đến Chủ nhật ngày 22 tháng 11 năm 2026**	依報名科系分梯辦理現場面試 Nhà trường sắp xếp lịch phỏng vấn theo ngành học mà học sinh đã đăng ký 秋季班面試時間地點將於 2026 年 6 月 30 日 15:00; 春季班於 2026 年 11 月 10 日 15:00 公告於本校境外生招生專區。Thời gian và địa điểm phỏng vấn sẽ được thông báo trên khu vực tuyển sinh sinh viên quốc tế của trường: Kỳ mùa thu 30/06/2026 15:00 sẽ đăng thông báo. Kỳ mùa xuân 10/11/2026 15:00 thông báo.
6	2026 年 7 月 15 日(星期三) **Thứ tư ngày 15 tháng 7 năm 2026**	2026 年 11 月 25 日(星期三) **Thứ tư ngày 25 tháng 11 năm 2026**	第二階段成績查詢 Kiểm tra kết quả giai đoạn 2
7	2026 年 7 月 16 日(星期四) **Thứ năm ngày 16 tháng 7 năm 2026**	2026 年 11 月 26 日(星期四) **Thứ năm ngày 26 tháng 11 năm 2026**	公告錄取名單於 15：00 公布於本校教務處境外生招生專區 Danh sách trúng tuyển sẽ được công bố vào lúc 15:00 tại khu vực tuyển sinh sinh viên quốc tế

			phòng giáo vụ của trường : https://www.oia.vnu.edu.tw/4848?s=4867
8	2026 年 7 月 24 日(星期五) **Thứ sáu ngày 24 tháng 7 năm 2026**	2026 年 12 月 4 日(星期五) **Thứ sáu ngày 4 tháng 12 năm 2026**	寄發入學許可 Gửi giấy báo nhập học
9	2026 年 9 月 11 日(星期五) **Thứ sáu ngày 11 tháng 9 năm 2026**	2027 年 2 月 19 日(星期五) **Thứ sáu ngày 19 tháng 2 năm 2027**	註冊報到日期 Thời gian nhập học/đăng ký
10	2026 年 9 月 14 日(星期一) **Thứ hai ngày 14 tháng 9 năm 2026**	2027 年 2 月 22 日(星期一) **Thứ hai ngày 11 tháng 2 năm 2027**	正式上課日期 Chính thức khai giảng

諮詢電話 Điện thoại tư vấn

語言別 Loại ngôn ngữ	單位 Đơn vị	聯絡電話 Điện thoại liên lạc
華語、越南語 Tiếng Trung, Tiếng Việt	華語、英語 Mandarin、English	+886-3-4515811 Ext 29003 E-MAIL：fanyiju@mail.vnu.edu.tw
華語、英語 Mandarin、English	國際暨兩岸事務處 Văn phòng Quan hệ Quốc tế	+886-3-4515811 Ext 29000 E-MAIL：jiaxuean@mail.vnu.edu.tw
	教務處國際交流組 Phòng giáo vụ, tổ giao lưu Quốc Tế	+886-3-4515811 Ext 21401 E-MAIL：koli1230@mail.vnu.edu.tw

本校辦理境外學生招生事務，除宣傳、推廣及協助學生辦理來臺簽證、健康檢查、旅行交通相關必要程序外，本校並無委由校外機構、法人、團體或自然人辦理。 Trường chúng tôi chịu trách nhiệm tuyển sinh du học sinh. Ngoài việc hỗ trợ và thúc đẩy sinh viên xin thị thực nhập cảnh Đài Loan, khám sức khỏe và sắp xếp phương tiện di chuyển cần thiết, chúng tôi không ủy quyền cho bất kỳ tổ chức, pháp nhân, nhóm hoặc cá nhân bên ngoài nào thực hiện những công việc này thay mặt chúng tôi.

115 學年度國際學生產學合作專班

CHUYÊN BAN QUỐC TẾ HỆ VỪA HỌC VỪA LÀM NĂM 2026

申請流程 QUÁ TRÌNH ĐĂNG KÝ

自即日起 簡章下載 Tự tải tài liệu tuyển sinh	招生網址 Web Tuyển sinh: https://www.oia.vnu.edu.tw/4848
確認資格 Xác nhận tư cách	請詳閱簡章，確認申請資格 Vui lòng đọc kỹ tài liệu để xác nhận tư cách đăng ký phù hợp
準備文件 Chuẩn bị hồ sơ	詳見簡章第 11-12 頁 Vui lòng đọc kỹ trang 11-12
網路報名及上傳文件 Đăng ký trực tuyến và tải hồ sơ lên	請於報名截止日前完成網路報名及文件上傳。Vui lòng hoàn tất việc đăng ký trực tuyến và tải tài liệu lên trước thời hạn đăng ký. 2026 Kỳ mùa thu (2026 年 9 月入學 tháng 9 năm2026 nhập học): 18 tháng 6 năm 2026 2027 Kỳ mùa xuân (2027 年 2 月入學 tháng 2 năm 2027 nhập học): 30 tháng 10 năm 2026
現場面試 Phỏng vấn trực tiếp	越南現場面試，面試名單、時間及地點將公告於本校境外生招生專區 Phỏng vấn trực tiếp tại Việt Nam, thời gian và địa điểm phỏng vấn sẽ thông báo khu vực tuyển sinh sinh viên quốc tế của trường https://www.oia.vnu.edu.tw/4848?s=4867.
錄取通知 Thông báo trúng tuyển	錄取通知將以電子郵件寄交申請生 Thông báo trúng tuyển sẽ được gửi email đến địa chỉ mà bạn đã điền trên hồ sơ đăng ký

目錄
Mục lục

重要日程表 BẢNG LỊCH TRÌNH QUAN TRỌNG …… 1
諮詢電話 **Điện thoại tư vấn**…… 3
115 學年度國際學生產學合作專班…… 4
CHUYÊN BAN QUỐC TẾ HỆ VỪA HỌC VỪA LÀM NĂM 2026…… 4
申請流程 QUÁ TRÌNH ĐĂNG KÝ …… 4
壹、 招生系別資訊 Thông tin tuyển sinh của từng khoa …… 6
貳、 報名申請資格 Tư cách đăng ký báo danh …… 9
參、 報名申請方式 Phương thức báo danh…… 10
肆、 報名申請繳交資料 Tài liệu cần nộp khi đăng ký dự tuyển …… 11
伍、 甄選方式及錄取標準 Phương thức tuyển chọn và tiêu chuẩn trúng tuyển14
陸、 錄取原則 Nguyên tắc trúng tuyển …… 17
柒、 放榜及報到 Công bố kết quả và đăng ký nhập học …… 17
捌、 註冊入學 Báo danh nhập học…… 18
玖、 學費收費標準 Tiêu chuẩn thu phí …… 18
壹拾、 退費標準與辦理時程 Tiêu chuẩn hoàn phí và thời gian xử lý:…… 20
壹拾壹、 獎助學金辦法 Quy định học bổng trợ cấp:…… 21
壹拾貳、 申訴辦法 Quy định khiếu nại…… 21
附件一(Phụ lục 1)、繳交資料檢核表 Bảng kiểm tra hồ sơ nộp …… 23
附件二(Phụ lục 2)、申請表 Bảng đăng ký …… 24
附件三(Phụ lục 3)、同意具結書 Bảng đồng ý cam kết…… 26
附件四(Phụ lục 4)、自傳暨留學計畫書-頁 1 Tự truyện và kế hoạch học tập …… 28
附件四、自傳暨留學計畫書-頁 2 Tự truyện và kế hoạch học tập …… 29
件五(Phụ lục 5)、切結書 Bản cam kết …… 30
附件六(Phụ lục 6)、複查成績申請表 Bảng kiểm tra tài liệu nộp …… 32

萬能科技大學 115 學年度國際學生產學合作專班申請入學招生簡章

Tài liệu tuyển sinh Hệ vừa học vừa làm dành cho sinh viên quốc tế Đại học Khoa học Kỹ thuật Vạn năng, năm học 2026~2027

壹、 招生系別資訊 Thông tin tuyển sinh của từng khoa

一、 招生系別及名額 Khoa tuyển sinh và số lượng tuyển

入學學期 Học kỳ nhập học	系組名稱 Tên tổ khoa	名額 Số lượng	招生國籍 Quốc tịch	授課語言 Ngôn ngữ
115 學年度第 1 學期 Học kỳ thứ nhất năm học 2026~2027	精密機械與工業工程系 Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp	40	越南、印尼 Vietnam、Indonesia	中文教學 tiếng Trung giảng dạy
	航空暨運輸服務管理系 Khoa quản lý vận tải và dịch vụ hàng không	40	越南、印尼 Vietnam、Indonesia	中文教學 tiếng Trung giảng dạy
	觀光與休閒事業管理系 Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí	40	越南、印尼 Vietnam、Indonesia	中文教學 tiếng Trung giảng dạy
115 學年度第 2 學期 Học kỳ thứ hai năm học 2026~2027	化妝品應用與管理系 Khoa ứng dụng và quản lý mỹ phẩm	40	越南、印尼 Vietnam、Indonesia	中文教學 tiếng Trung giảng dạy
注意事項 Chú ý	1. 本國際學生產學合作專班人數每班最多 40 人，若每班人數不到 30 人，則不開班，對已報名者，將依其本身意願，報名其他班別。Mỗi lớp hệ vừa học vừa làm dành cho sinh viên quốc tế tối đa 40 người. Nếu lớp dưới 30 người sẽ không mở lớp, thí sinh đã đăng ký sẽ được chuyển sang lớp khác theo nguyện vọng. 2. 申請人入學後，不得中途申請轉科系或轉校 Sau khi nhập học, thí sinh không được chuyển ngành hoặc chuyển trường giữa chừng. 3. 學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2（含）級以上測驗，如未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗者，將由學校通報退學，學生須依規定離境。Sinh viên phải đạt trình độ Tocfl A2 trở lên trước khi kết thúc học kỳ 2 năm nhất. Nếu không đạt, nhà trường sẽ thông báo buộc thôi học và sinh viên phải rời khỏi Đài Loan theo quy định.			

二、 修業年限及畢業應修學分 Số năm học và số tín chỉ cần hoàn thành：

系組名稱 Tên tổ khoa	修業年限 Hạn năm học	畢業應修學分數 Số tín chỉ cần hoàn thành	校外實習學分 Tín chỉ thực tập	課程資訊 Thông tin khóa học
精密機械與工業工程系 Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp	學士班為四至六年 Hệ đại học từ 4 đến 6 năm	128	3~4 年級每學期 9 學分，共四學期，3 年級選修、4 年級必修每學期 9 學分，共 2 學期 18 學分 Năm 3 đến năm 4: mỗi học kỳ 9 tín chỉ, tổng cộng 4 học kỳ. Năm 3 học môn tự chọn, năm 4 học môn bắt buộc, mỗi học kỳ 9 tín chỉ, tổng cộng 2 học kỳ là 18 tín chỉ.	課程規畫表 Bảng quy hoạch khóa học https://www.mie.vnu.edu.tw/3887?s=3901
航空暨運輸服務管理系 Khoa quản lý vận tải và dịch vụ hàng không	學士班為四至六年 Hệ đại học từ 4 đến 6 năm	128	3~4 年級每學期 6 分，共四學期，3 年級選修、4 年級必修每學期 6 分，共 2 學期 12 分 Năm 3 đến năm 4: mỗi học kỳ 6 tín chỉ, tổng cộng 4 học kỳ. Năm 3 học môn tự chọn, năm 4 học môn bắt buộc, mỗi học kỳ 6 tín chỉ, tổng cộng 2 học kỳ là 12 tín chỉ.	課程規畫表 Bảng quy hoạch khóa học https://www.atsm.vnu.edu.tw/255
觀光與休閒事業管理系 Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí	學士班為四至六年 Hệ đại học từ 4 đến 6 năm	128	3~4 年級每學期 6 分，共四學期，3 年級選修、4 年級必修每學期 6 分，共 2 學期 12 分 Năm 3 đến năm 4: mỗi học kỳ 6 tín chỉ, tổng cộng 4 học kỳ. Năm 3 là môn tự chọn, năm 4 là môn bắt buộc; mỗi học kỳ 6 tín chỉ, tổng cộng 2 học kỳ là 12 tín chỉ.	課程規畫表 Bảng quy hoạch khóa học https://www.tl.vnu.edu.tw/504?s=1004

化妝品應用與管理系 Khoa ứng dụng và quản lý mỹ phẩm	學士班為四至六年 Hệ đại học từ 4 đến 6 năm	128	3~4 年級每學期 9 學分，共四學期，3 年級選修、4 年級必修每學期 9 學分，共 2 學期 18 學分 Năm 3 đến năm 4: mỗi học kỳ 9 tín chỉ, tổng cộng 4 học kỳ. Năm 3 là môn tự chọn, năm 4 là môn bắt buộc; mỗi học kỳ 9 tín chỉ, tổng cộng 2 học kỳ là 18 tín chỉ.	課程規畫表 Bảng quy hoạch khóa học https://www.cm.vnu.edu.tw/838?s=840

貳、 報名申請資格 Tư cách đăng ký báo danh

一、 外國學生身分(Thân phận sinh viên nước ngoài)：

(一)具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，並不具僑生資格者。

Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Đài Loan, và không thuộc Hoa kiều.

(二)具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，得申請入學。(秋季班入學者年計算以 2026 年 8 月 1 日為終日計算; 春季班入學者以 2027 年 2 月 1 日為終日計算。)

Người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các quy định dưới đây, đồng thời đã liên tục cư trú ở nước ngoài từ 6 năm trở lên tính đến thời điểm nộp hồ sơ, có thể nộp đơn xin nhập học (Đối với nhập học kỳ mùa Thu, thời gian tính đến ngày 1/8/2026; đối với nhập học kỳ mùa Xuân, thời gian tính đến ngày 1/2/2027).

1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

   Những cá nhân mang cả quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan.

2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部 許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年(秋季班入學計算至 2026 年 8 月 1 日，春季班入學計算至 2027 年 2 月 1 日)。

   Những người trước đây từng mang quốc tịch Đài Loan nhưng tại thời điểm nộp hồ sơ đã không còn quốc tịch Đài loan, phải kể từ ngày Bộ Nội vụ cấp phép mất quốc tịch Đài Loan đến thời điểm nộp hồ sơ phải ít nhất 8 năm. (Đối với khóa mùa thu tính đến ngày 1/8/2026; đối với khóa mùa xuân tính đến ngày 1/2/2027)

3. 前兩款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。依教育合作協議，由外國政府、機關或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始 未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准者，不受此規定。

   Những đối tượng trong hai mục trên chưa từng học tại Đài Loan với tư cách du học sinh và chưa được phân bổ qua Hội đồng Tuyển sinh Liên kết Quốc tế. Trường hợp công dân nước ngoài được chính phủ, cơ quan hoặc trường học giới thiệu đến học tại Đài Loan và chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, nếu được cơ quan quản lý giáo dục chấp thuận, sẽ không áp dụng quy định này.

(三)上述所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Thuật ngữ 'nước ngoài' nêu trên chỉ các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; thuật ngữ 'cư trú liên tục' chỉ việc lưu trú của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong mỗi năm dương lịch. Đối với khoảng thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài mà năm bắt đầu hoặc kết thúc không phải là một năm dương lịch trọn vẹn, thì thời gian lưu trú tại Đài Loan trong khoảng thời gian đó không vượt quá 120 ngày sẽ được công nhận. Tuy nhiên, những trường hợp đáp ứng một trong các điều kiện sau đây và có tài liệu chứng minh liên quan sẽ không bị giới hạn; thời gian lưu trú tại Đài Loan của họ sẽ không

được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

1. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

   Theo học lớp đào tạo kỹ thuật dành cho thanh niên nước ngoài do cơ quan phụ trách công tác Hoa kiều tổ chức, hoặc lớp đào tạo kỹ thuật chuyên ban được Bộ Giáo dục công nhận.

2. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

   Tham gia học tại các Trung tâm Hoa ngữ của các trường đại học, cao đẳng được Bộ Giáo dục cho phép tuyển sinh sinh viên quốc tế, tổng thời gian chưa đủ 2 năm.

3. 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

   Sinh viên trao đổi, tổng thời gian trao đổi chưa đến hai năm.

   經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

   Được cơ quan chủ quản có thẩm quyền trung ương phê duyệt sang Đài Loan thực tập, với tổng thời gian thực tập chưa đến hai năm.

二、 學歷 Trình độ giáo dục：

(一) 外國學生須符合教育部採認之高中畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司網站)。

Sinh viên nước ngoài phải tốt nghiệp từ các trường trung học phổ thông, đại học hoặc học viện độc lập được Bộ Giáo dục công nhận (vui lòng tham khảo trang web của Bộ Giáo dục trang mục Giáo dục Quốc tế các quốc gia vùng eo biển http://www.edu.tw/bicer/).

(二) 具有教育部「入學大學同等學力認定標準」與我國學制相當之同等學力資格者。

Có trình độ học lực tương đương với hệ thống giáo dục của Đài Loan theo “Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương để nhập học đại học” của Bộ Giáo dục.

三、 年齡 Độ tuổi：十八歲(含)以上二十四歲(含)以下者為限，秋季班入學者年齡之計算以 2026 年 8 月 1 日為終日計算; 春季班入學者年齡之計算以 2027 年 2 月 1 日為終日計算。

Giới hạn độ tuổi từ 18 đến 24, đối với sinh viên nhập học kỳ mù thu, độ tuổi được tính đến hết ngày 01/08/2026; đối với sinh viên nhập học kỳ mùa xuân, độ tuổi nhập học được tính đến hết ngày 01/02/2027

參、 報名申請方式 Phương thức báo danh

一、 網路報名 Báo danh trực tuyến:

申請生必須在報名期限內完成網路報名及上傳應繳文件。

Thí sinh đăng ký phải hoàn tất đăng ký trực tuyến và tải lên các giấy tờ cần nộp trong thời hạn đăng ký.

二、 報名期限 Thời hạn báo danh:

1. 秋季班 Kỳ mùa thu: 自 2026 年 5 月 18 日(星期一) 09:00 ~2026 年 6 月 30 日(星期二) 15:00 前止。Từ 9:00 sáng thứ Hai, ngày 18 tháng 5 năm 2026 đến 15:00 chiều thứ Ba, ngày 30 tháng 6 năm 2026

2. 春季班 Kỳ mùa xuân:自 2026 年 10 月 1 日(星期四) 09:00 ~2026 年 10 月

30 日(星期五) 15:00 前止。Từ 09:00 thứ năm ngày 1 tháng 10 năm 2026 đến 15:00 thứ sáu ngày 30 tháng 10 năm 2026.

三、 報名網址 Trang wed báo danh: https://saip.vnu.edu.tw/admission/

四、 申請費用 Phí báo danh:

申請入學報名費用為 NT$1,600，錄取學生將收取報名申請費用，於入學報到時繳交。

Phí báo danh nhập học 1600 Đài tệ, sinh viên trúng tuyển sẽ phải đóng vào lúc nhập học.

肆、 報名申請繳交資料 **Tài liệu cần nộp khi đăng ký dự tuyển**

一、 應繳資料 Tài liệu cần nộp

(一) 繳交資料檢查表 Bảng kiểm tra tài liệu cần nộp（附件一 Phụ lục 1）。

(二) 入學申請表一份 01 đơn xin nhập học (đính kèm ảnh chân dung nửa người, 2inch)（附件二 Phụ lục 2）。

(三) 同意具結書 01 đơn cam kết（附件三 Phụ lục 3）。

(四) 自傳暨留學計畫書 Tự chuyện và Kế hoạch học tập（附件四 Phụ lục 4）。

(五) 學歷證明文件及成績單：Tài liệu chứng minh học lực và đơn thành tích

1. 高中(含)以上畢業學歷畢業證書或同等學力證明文件及歷年成績單一份(中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本)，每學期高中學業成績平均未達 6.0 以上者將不予受理報名。

   Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận trình độ tương đương từ trung học trở lên, kèm theo bảng điểm các năm học (đối với ngôn ngữ ngoài Trung hoặc Anh, phải nộp bản dịch công chứng sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh). Những học sinh có điểm trung bình bậc trung học chưa đạt 6.0 sẽ không được chấp nhận đăng ký.

2. **本校對於申請者所繳交之學歷證明文件認定有疑義時，得要求補繳經駐外使館處驗證之證明文件**。

   Trong trường hợp nhà trường nghi ngờ tính hợp lệ của các giấy tờ chứng nhận học lực do người đăng ký nộp, nhà trường có quyền yêu cầu nộp bổ sung các giấy tờ đã được cơ quan đại sứ quán hoặc lãnh sự quán xác thực.

3. 持大陸地區學歷者：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

   Người có bằng cấp từ khu vực Trung Quốc đại lục: phải thực hiện theo quy định về công nhận bằng cấp từ khu vực Trung Quốc đại lục.

4. 持香港或澳門學歷者：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

   Người có bằng cấp từ Hồng Kông hoặc Ma Cao: phải thực hiện theo quy định về thẩm định và công nhận bằng cấp Hồng Kông – Ma Cao.

5. 持其他地區學歷者: 應依據教育部「報考大學同等學力認定標準」、「大學辦理國外學歷採認辦法」等規定辦理。

   Người có bằng cấp từ các khu vực khác: phải thực hiện theo các quy định của Bộ Giáo dục về “Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương để dự thi đại học” và “Quy định công nhận bằng cấp nước ngoài do đại học thực hiện”.

(六) 應屆畢業生，未能於報名時檢附學歷(力)資格證明者，得以在學證明(由就讀高中學校出具中文或英文版之在學證明)准予先行報名，經錄取報到時須繳交學歷(力)資格證明。

Đối với sinh viên sắp tốt nghiệp, nếu tại thời điểm đăng ký chưa thể nộp giấy chứng nhận học lực, có thể dùng giấy chứng nhận đang theo học (do trường trung học cấp, bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh) để đăng ký trước. Sau khi trúng tuyển và làm thủ tục nhập học, phải nộp đầy đủ giấy chứng nhận học lực.

(七) 財力證明 financial statement:當地正式立案之銀行機構所開立最近 3 個月內財力證明(至少約新台幣 10 萬元或等值至少美金 3,000 元以上的金額)。如帳戶所有人非外國學生申請人本人，請另檢附帳戶所有人與外國學生申請人之關係證明。

Giấy chứng minh tài chính phải đủ để học tập ít nhất một học kỳ tại Đài Loan (số tiền tối thiểu là 3.000 USD hoặc 80.000.000 VND).

(八) 語文能力證明一份 Language (Chinese or English) certificate，TOCFL 華語文測驗基礎級(A2 等級)或 TOEIC 225 分以上之證明。如未達 TOCFL 華語文測驗基礎級(A2 等級)者，將由本校經教育部認可之華語教學中心開設華語課程輔導華語能力。

Chứng nhận đạt trình độ A2 của kỳ thi TOCFL hoặc từ 225 điểm trở lên trong kỳ thi TOEIC. Nếu chưa đạt trình độ A2, nhà trường sẽ tổ chức các khóa học tiếng Trung tại trung tâm giảng dạy tiếng Trung được Bộ Giáo dục công nhận để bổ túc năng lực tiếng Trung.

(九) 外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書一份 01 Phiếu kiểm tra và bản cam kết về việc học tập tại Đài loan của sinh viên nước ngoài（附件五 Phụ lục 5）。

(十) 身份證影本 Bản sao căn cước công dân

(十一) 護照影 Bản sao hộ chiếu

二、 其他申請注意事項 **Các lưu ý khác khi nộp hồ sơ**

(一) 申請人不曾以僑生身份在中華民國就讀。

Người nộp đơn chưa từng học tại Đài loan với tư cách du học sinh Hoa kiều.

(二) 外國學生申請來臺就學，以一次為限。

Sinh viên nước ngoài đăng ký du học tại Đài loan , mỗi người chỉ được giới hạn một lần.

(三) 申請以一系為限，申請人應注意申請資格。

Chỉ được nộp đơn cho một nghành học, người nộp đơn cần lưu ý về điều kiện đăng ký.

(四) 外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件。

Sinh viên nước ngoài tốt nghiệp tại trường dành cho người nước ngoài hoặc bộ phận/bộ lớp song ngữ trực thuộc trường trung học phổ thông của Đài Loan, có thể nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm các năm học của trường đó.

(五) 依教育部規定，外國學生凡曾遭國內大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再經由本管道申請入學。違反此規定並經查證屬實者，撤銷其所獲准入學資格。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên nước ngoài nào từng bị trường đại học hoặc cao đẳng trong nước buộc thôi học do kỷ luật, kết quả học tập không đạt hoặc đã bị kết án hình sự thì không được nộp đơn nhập học theo kênh này. Nếu vi phạm và được xác minh là đúng, quyền nhập học đã được cấp sẽ bị hủy bỏ.

(六) 為避免權益受損，入學申請表所填寫之資料應清楚無誤，否則因此無法通知而延誤時間或其他相關聯絡事項，其後果由學生自行負責。

Để tránh ảnh hưởng đến quyền lợi, thông tin khai trong đơn xin nhập học phải chính xác và rõ ràng; nếu thông tin sai dẫn đến việc không thể nhận thông báo hoặc chậm trễ các liên lạc khác, mọi hậu quả sẽ do sinh viên tự chịu trách nhiệm.

(七) 學生須自行檢查各項資料是否齊全，如有資料不齊全或因平信寄遞發生遺失而無法完成報名及延誤等情事，考生應自行負責。

Sinh viên phải tự kiểm tra xem tất cả hồ sơ có đầy đủ hay không, nếu thiếu hoặc mất trong quá trình gửi thư thường dẫn đến việc không thể hoàn tất đăng ký hoặc bị chậm trễ, thí sinh phải tự chịu trách nhiệm.

(八) 各項試務相關訊息將公告於本校境外生專區，申請人務必注意各項目試務時程，並自行上網查看公告各項相關訊息，本校不另寄發通知，申請生未及時確認致權益受損，概由申請生自行負責。

Mọi thông tin liên quan đến kỳ thi sẽ được công bố tại khu vực dành cho sinh viên Quốc tế trên trang wed của trường. Người nộp đơn phải chú ý đến lịch trình các kỳ thi và tự truy cập trang wed trường để xem thông báo liên quan, nhà trường sẽ không gửi thông báo riêng, nếu sinh viên không kịp thời kiểm tra dẫn đến ảnh hưởng quyền lợi, mọi hậu quả sẽ phải tự chịu trách nhiệm.

(九) 報名所填之各項資料及繳交證明文件，若與事實不符者，則取消其錄取及入學資格；入學後始被發現者，則依本校學則開除其學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Nếu thông tin và tài liệu đăng ký báo danh không đúng với sự thật, thì sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học; nếu sau khi nhập học bị phát hiện, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách sinh viên và không phát bất cứ chứng minh học lực nào; nếu sinh viên đã tốt nghiệp tại trường bị phát hiện, ngoài hủy bỏ bằng tốt nghiệp, trường sẽ công bố hủy tư cách tốt nghiệp của sinh viên đó.

(十) 凡報名本招生者即表示同意授權本校依個人資料保護法規定，取得並保管考生個人資料，在辦理招生事務之目的下，進行處理及利用。本校將善盡善良保管人之義務與責任，妥善保管考生個人資料，僅提供招生相關工作目的使用。放榜時錄取生之個人姓名將會以全名顯示於榜單上，且錄取生資料將移轉至學籍管理單位使用。

Việc đăng ký dự tuyển vào trường đồng nghĩa với việc thí sinh đồng ý ủy quyền cho nhà trường theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, được phép thu thập và lưu giữ thông tin cá nhân của thí sinh. Thông tin này sẽ được sử dụng nhằm mục đích phục vụ các công tác tuyển sinh. Nhà trường sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm quản lý dữ liệu cẩn trọng, bảo quản thông tin cá nhân của thí sinh một cách an toàn và chỉ sử dụng cho các mục đích liên quan đến tuyển sinh. Khi công bố kết quả, họ tên đầy đủ của thí sinh trúng tuyển sẽ được hiển thị trên danh sách, và thông tin của thí sinh trúng tuyển sẽ được chuyển sang đơn vị quản lý học vụ để sử dụng.

(十一) 招生糾紛申訴案件由主辦試務單位指派專人受理，必要時得組成專案小組，並視申訴事件之性質，邀請法律顧問一同參與，負責協助處理考生所提之各項申訴案件。

Các trường hợp khiếu nại liên quan đến tuyển sinh sẽ do đơn vị phụ trách công tác thi cử chỉ định nhân sự tiếp nhận. Khi cần thiết, có thể thành lập nhóm chuyên trách và, tùy theo tính chất của vụ việc, mời cố vấn pháp lý tham gia để hỗ trợ xử lý các khiếu nại do thí sinh yêu cầu.

(十二) 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi du học tại Đài Loan, nếu sinh viên nước ngoài trong thời gian học tập được phép đăng ký hộ khẩu lần đầu, chuyển hộ khẩu, nhập tịch hoặc phục hồi quốc tịch Đài loan, sẽ mất tư cách sinh viên nước ngoài và phải thôi học.

(十三) 本簡章未規定事宜，悉依教育部外國學生來臺就學辦法、本校外國學生入學招生規定、教務章則及招生委員會決議辦理。

Các vấn đề không được quy định trong bản thông tin tuyển sinh này sẽ được xử lý theo **Quy định về việc du học tại Đài Loan của sinh viên nước ngoài** do Bộ Giáo dục ban hành, Quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài của trường, **Quy chế học vụ** và các **nghị quyết của Ủy ban tuyển sinh**.

(十四) 為協助儘速融入本校生活，經本升學管道入學本校之學生一律安排學校宿舍住宿，並提供首次抵臺將提供接機服務。

Để hỗ trợ sinh viên nhanh chóng hòa nhập với cuộc sống tại trường, tất cả sinh viên nhập học qua kênh tuyển sinh này đều được sắp xếp **chỗ ở trong ký túc xá của trường**, đồng thời sẽ được **hỗ trợ đón tại sân bay** khi lần đầu đến Đài Loan.

(十五) 入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。

Việc được cấp giấy phép nhập học không đảm bảo việc được cấp visa; visa phải do cơ quan đại diện ngoại giao của Đài loan tại nước ngoài cấp.

伍、 甄選方式及錄取標準 Phương thức tuyển chọn và tiêu chuẩn trúng tuyển

一、甄選流程採二階段，通過第一階段初試者才能進入第二階段複試階段。
Quy trình tuyển chọn gồm hai giai đoạn**:** thí sinh vượt qua vòng sơ tuyển (giai đoạn 1) mới được tham gia vòng phỏng vấn/thi tiếp theo (giai đoạn 2).

二、初試及複試計分項目 Các hạng mục chấm điểm của sơ tuyển và phỏng vấn tiếp:

<table>
<tr><td colspan="2">初試評分項目
Mục chấm điểm của sơ tuyển</td><td colspan="2">複試總成績採計方式及佔總成績比例
Cách tính điểm vòng phỏng vấn
và tỉ lệ chiếm trong tổng điểm</td><td>甄選總成績同分參酌之順序 Thứ tự ưu tiên khi có thí sinh bằng điểm trong tổng điểm tuyển chọn</td></tr>
<tr><td colspan="2">第一階段 Giai đoạn một</td><td colspan="2">第二階段 Giai đoạn hai</td><td rowspan="2"></td></tr>
<tr><td>項目 Mục</td><td>篩選條件
Điều kiện tuyển chọn</td><td>指定項目 Mục chỉ định</td><td>佔甄選總成績比例
Tỷ lệ chiếm trong tổng điểm tuyển chọn</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td rowspan="2">年齡
Tuổi</td><td rowspan="2">18~22 歲者為優先
Ưu tiên độ tuổi 18~22</td><td>面試 Phỏng vấn</td><td>50%</td><td rowspan="6">一、面試成績 Thành tích phỏng vấn
二、年齡 Tuổi
三、高中學業平均成績 Thành tích trung bình của 3 năm THPT</td></tr>
<tr><td>高中三年學業平均成績 Thành tích trung bình cuối năm của 3 năm THPT</td><td>20%</td></tr>
<tr><td rowspan="3">高中三年學業平均成績
Thành tích trung bình của 3 năm THPT</td><td rowspan="3">高中三年學業平均成績，且每學期平均需6.0(含)以上
Điểm trung bình 3 năm THPT, mỗi học kỳ phải đạt 6.0 trở lên</td><td>自傳及留學計畫書 Tự truyện và kế hoạch học tập</td><td>20%</td></tr>
<tr><td>其他有利文件(如英語語文證明、證照、獎狀等) Điều kiện có lợi khác (chứng chỉ tiếng Anh, bằng khen..)</td><td>10%</td></tr>
<tr><td>高中三年學業平均成績 A proof of high school transcript</td><td>20%</td></tr>
<tr><td rowspan="2">高中三年學業平均成績
Average academic performance over three years of high school</td><td rowspan="2">高中三年學業平均成績，且每學期平均需6.0(含)以上 The average score per semester must be 6.0 or above</td><td>自傳及留學計畫書 Autobiography & Study Plan</td><td>20%</td></tr>
<tr><td>其他有利文件(如英語語文證明、證照、獎狀等) Other favorable documents (such as English language certificates, certificates, certificates of merit, etc.)</td><td>10%</td></tr>
</table>

三、 計分說明 Hướng dẫn chấm điểm:

1. 初試依各系預計複試人數以申請生年齡進行篩選，如通過年齡篩選後仍超過預計複試人數，則依申請生高中三年學業平均成績高低篩選。
   Vòng sơ tuyển sẽ lọc thí sinh dựa trên độ tuổi theo số lượng dự kiến của từng khoa tham gia vòng phỏng vấn. Nếu sau khi lọc theo độ tuổi vẫn vượt quá số lượng dự kiến, việc lựa chọn sẽ dựa trên điểm trung bình học tập ba năm trung học của thí sinh, từ cao xuống thấp.
2. 通過第一階段初試學生得參加第二階段複試，依報名科系分梯辦理現場面試，秋季班於 2026 年 7 月 1 日(星期三) 15:00; 春季班於 2026 年 11 月 9 日(星期一) 15:00 起提供考生查詢第一階段初試篩選結果，不寄發第一階段篩選結果成績單，考生應自行至本校境外生招生專區-國際學生產學合作專班網站，最新消息公告「各系第一階段篩選結果公告」系統查詢，以免權益受損。(網址：https://saip.vnu.edu.tw/admission)
   Những sinh viên vượt qua vòng sơ tuyển giai đoạn 1 mới được tham gia vòng thi lại giai đoạn 2. Nhà trường sẽ tổ chức phỏng vấn trực tiếp theo từng đợt dựa trên khoa/ngành đăng ký. Đối với học kỳ mùa thu: Bắt đầu vào Thứ Tư, ngày 1 tháng 7 năm 2026, lúc 3:00 chiều., thí sinh có thể tự tra cứu kết quả sàng lọc vòng sơ tuyển giai đoạn 1.
   Nhà trường sẽ không gửi bảng điểm kết quả sàng lọc giai đoạn 1 qua đường bưu điện. Thí sinh cần tự truy cập vào chuyên trang tuyển sinh

sinh viên quốc tế của trường – website Chương trình chuyên ban hợp tác công nghiệp quốc tế dành cho sinh viên quốc tế, mục “Thông báo mới nhất” → “Thông báo kết quả sàng lọc giai đoạn 1 của các khoa” để tra cứu, nhằm tránh ảnh hưởng đến quyền lợi của bản thân. (trang wed : https://saip.vnu.edu.tw/admission).

3. 第二階段複試項目中，通過第一階段初試學生須親自參加面試，秋季班將於 2026 年 7 月 2 日(星期四) 15:00; 春季班於 2026 年 11 月 10 日(星期二) 15:00 公告面試時間及地點於境外生招生專區 -- 國際學生產學合作專班網站 https://www.oia.vnu.edu.tw/4848?s=4867，**未參加第二階段複試項目之面試者，不予錄取**。

Thí sinh đậu sơ tuyển phải tham gia phỏng vấn trực tiếp. Trường sẽ công bố thời gian và địa điểm phỏng vấn Đối với học kỳ mùa thu: Thứ Năm, ngày 2 tháng 7 năm 2026, lúc 3:00 chiều., đối với học kỳ mùa xuân: vào 15:00 thứ Ba, ngày 10 tháng 11 năm 2026 trên trang Tuyển sinh sinh viên quốc tế**:** https://www.oia.vnu.edu.tw/4848?s=4867. **Thí sinh không tham dự phỏng vấn sẽ không được trúng tuyển.**

四、 成績通知與複查 Thông báo thành tích và phúc khảo：

(一)初試及複試總成績將開放網路查詢(查詢網址：https://saip.vnu.edu.tw/admission)，不另寄紙本成績單。

Kết quả sơ tuyển và phúc khảo sẽ được tra cứu online tại: https://saip.vnu.edu.tw/admission. Trường sẽ không gửi bảng điểm bản giấy.

1. 第一階段初試成績開放查詢時間 Thời gian bắt đầu tra cứu kết quả sơ tuyển giai đoạn 1:
   (1) 秋季班 Kỳ mùa thu: 於 2026 年 7 月 1 日(星期三)15:00 起開放成績查詢 Bắt đầu từ 15:00 ngày thứ Tư, 1 tháng 7 năm 2026.
   (2) 春季班 Kỳ mùa xuân: 於 2026 年 11 月 9 日(星期一)15:00 起開放成績查詢。Từ 15:00 thứ hai ngày 9 tháng 11 năm 2026.
2. 第二階段複試成績開放查詢時間 Thời gian bắt đầu tra cứu kết quả phúc khảo giai đoạn 2:
   (1) 秋季班 Kỳ mùa thu:於 2026 年 7 月 15 日(星期三)15:00 起開放成績查詢 Từ 15:00 thứ tư ngày 15 tháng 7 năm 2026.
   (2) 春季班 Kỳ mùa xuân:於 2026 年 11 月 25 日(星期三)15:00 起開放成績查詢 Từ 15:00 thứ tư ngày 25 tháng 11 năm 2026.

(二)考生對甄試成績如有疑問可於規定時間內以傳真申請複查，逾期恕不受理。Nếu có thắc mắc, có thể nộp đơn yêu cầu xem xét lại điểm qua fax trong thời gian quy định; quá hạn sẽ không được xử lý.

1. 秋季班 Kỳ mùa thu

(1) 初試成績複查截止時間 2026 年 7 月 2 日(星期四) 12:00 前

Thời gian hạn cuối của tra cứu kết quả sơ tuyển là 12:00 Thứ năm ngày 2 tháng 7 năm 2026.

(2) 複試總成績複查截止時間: 2026 年 7 月 16 日(星期四)12:00 前。Thời gian hạn cuối của tra cứu kết quả phúc khảo là 12:00 thứ năm ngày 16 tháng 7 năm 2026.

2. 春季班 Kỳ mùa xuân

(1) 初試成績複查截止時間 2026 年 11 月 10 (星期二) 12:00 前 Thời gian hạn cuối của tra cứu kết quả sơ tuyển là 12:00 thứ ba ngày 10 tháng 11 năm 2026

(2) 複試總成績複查截止時間: 2026 年 11 月 26 日(星期四)12:00 前。Thời gian hạn cuối của tra cứu kết quả phúc khảo là 12:00 thứ năm ngày 26 tháng 11 năm 2026.

(三)申請成績複查時請填具「複查成績申請表」(如附件六)傳真至 +886-3 4531300，並以電話確認複查結果，電話：+886-3-4628654。 Khi nộp đơn xem xét lại điểm, vui lòng xem phụ lục 6 (mẫu đơn xem xét lại điểm) và fax đến số +886-34531300, sau đó gọi đến +886-3-4628654 để xác nhận kết quả.

陸、 錄取原則 Nguyên tắc trúng tuyển

一、 經本校招生委員會決定最低錄取標準後，依總成績高低錄取。

Sau khi Ủy ban Tuyển sinh của trường quyết định mức chuẩn trúng tuyển tối thiểu, thí sinh sẽ được xét trúng tuyển theo thứ tự điểm tổng từ cao xuống thấp.

二、 本校招生委員會決定最低錄取標準後，依招生名額錄取正取生，並得列備取生；若成績未達最低錄取標準時，得不足額錄取。總成績若未達最低錄取標準者，雖有缺額亦不予錄取。正取生報到後，遇缺額得於招生簡章規定期限前，以備取生遞補至原核定招生名額總數為止。

Sau khi Ủy ban Tuyển sinh của trường quyết định mức chuẩn trúng tuyển tối thiểu, sẽ tuyển sinh chính thức theo số lượng chỉ tiêu, đồng thời có thể lập danh sách dự bị. Nếu kết quả không đạt chuẩn trúng tuyển tối thiểu, có thể sẽ tuyển không đủ chỉ tiêu. Thí sinh có tổng điểm chưa đạt chuẩn trúng tuyển tối thiểu thì dù còn chỉ tiêu trống cũng sẽ không được nhận. Sau khi thí sinh trúng tuyển chính thức hoàn tất thủ tục nhập học, nếu còn thiếu chỉ tiêu thì trong thời hạn quy định của đề án tuyển sinh, thí sinh dự bị sẽ được bổ sung theo thứ tự, cho đến khi đủ số lượng chỉ tiêu đã được phê duyệt.

柒、 放榜及報到 Công bố kết quả và đăng ký nhập học

一、 錄取名單將公告於本校教務處**外國學生招生**專區(網址：https://www.oia.vnu.edu.tw/4848?s=4867)公告。

Công bố Danh sách trúng tuyển tại **khu vực tuyển sinh sinh viên quốc tế** của Phòng Giáo vụ trường (trang wed: https://www.oia.vnu.edu.tw/4848?s=4867).

二、 凡經本招生錄取考生，依本校公告之報到注意事項規定之時間親自攜帶報到文件至指定地點辦理現場報到並核發入學許可，逾期未報到者以放棄入學資格論，不得異議，其缺額由備取生依序遞補至開學前。

Tất cả thí sinh đã trúng tuyển theo thông báo tuyển sinh này phải đích thân mang

đầy đủ hồ sơ nhập học đến địa điểm chỉ định trong thời gian quy định theo "Lưu ý báo danh" của trường để làm thủ tục báo danh trực tiếp và nhận giấy phép nhập học.

捌、 註冊入學 Báo danh nhập học

一、 已報到之錄取生，須於入學報到時繳交畢業證書(正本)及成績單(正本)供本校查核，否則亦以自動放棄錄取資格論，不得異議。

Thí sinh trúng tuyển đã làm thủ tục báo danh phải nộp bản chính bằng tốt nghiệp và bảng điểm tại thời điểm nhập học để trường kiểm tra. Nếu không nộp, sẽ bị xem như tự động từ bỏ tư cách trúng tuyển và không được khiếu nại.

二、 經錄取之學生應依學校規定繳交各項證件，始准註冊入學，其所繳證明文件如有偽造、假借、塗改等情事，一經查明即予以退學，亦不發給任何學歷證明，如將來在本校畢業後始發現者，除追繳其學位證書外，並公告取銷其畢業資格。

Thí sinh trúng tuyển phải nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định của trường mới được phép đăng ký nhập học. Nếu giấy tờ nộp vào có hành vi làm giả, mượn dùng, sửa chữa…, một khi bị phát hiện sẽ bị buộc thôi học ngay và không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận học lực nào. Nếu sau khi đã tốt nghiệp mới bị phát hiện, nhà trường sẽ thu hồi bằng tốt nghiệp và công bố hủy bỏ tư cách tốt nghiệp.

玖、 學費收費標準 Tiêu chuẩn thu phí

一、 學費 **Học phí** (以新台幣計 tính bằng Đài Tệ)：

學雜費等各項收費均依教育部規定辦理，請參閱『學雜費收費標準』查詢。

Nhấp đường link https://www.oia.vnu.edu.tw/4848?s=5068 **Xem chi tiết**

二、 其他費用 **Các phí khác** (以新台幣計 tính bằng Đài Tệ)

Các chi phí khác (tính bằng Đài Tệ)

(1) 新生入學時應繳之其他費用(僅於入學當學期繳交一次) Tân sinh viên nhập học cần đóng phụ phí khác (chỉ cần đóng một lần duy nhất vào học kỳ đó)

項目 Hạng mục	費用 Phí	**說明 Thuyết minh**
申請入學報名費用 Phí báo danh nhập học	1,600	1. 錄取學生將收取報名申請費用，於入學報到時繳交。Sinh viên trúng tuyển phải đóng phí báo danh nhập học vào lúc đến đăng ký nhập học. **2.** 為了協助國際學生順利抵達萬能科技大學，本校提供新生首次入境桃園國際機場接機的服務。Để hỗ trợ sinh viên quốc tế thuận lợi đến Trường Vạn Năng, trường sẽ cung cấp dịch vụ đưa đón sinh viên tại sân bay vào lần đầu nhập cảnh. **3.** 本項報名費含新生首次抵臺機場接機交通費。Phí của hạng mục này bao gồm Phí báo danh và phí đưa đón tại sân bay.

新生健康檢查費 Phí kiểm tra sức khỏe tân sinh viên	800	在臺居留滿 4 個月以上依規定必須辦理健康檢查，學生抵校後將由衛生保健組安排前往健檢機構替學生健檢。檢查費用依當期健檢醫院報價為准。 Theo quy định, lưu trú tại Đài loan trên 4 tháng phải kiểm tra sức khỏe. Sau khi đến trường, sinh viên sẽ được Tổ y tế sắp xếp đến cơ sở y tế để kiểm tra, chi phí căn cứ theo báo giá của bệnh viện kiểm tra sức khỏe tại thời điểm đó.
國際學生體檢費 Phí kiểm tra sức khỏe của sinh viên quốc tế	1,500	依規定在臺居留滿 4 個月以上依規定必須辦理健康檢查 Theo quy định, sinh viên lưu trú tại Đài Loan trên 4 tháng phải thực hiện kiểm tra sức khỏe: 1. 如已於境外完成健康檢查(居留或定居健康檢查項目表)者，可繳交經駐外館處驗證之健康檢查表。Nếu đã hoàn tất kiểm tra sức khỏe ở nước ngoài (theo Phiếu Kiểm tra Sức khỏe cho lưu trú hoặc định cư), có thể nộp phiếu kiểm tra sức khỏe đã được cơ quan đại diện ngoại giao xác thực. 2. 如未在境外完成居留或定居健康檢查項目表者或未繳交經駐外館處驗證之健康檢查表者，將於入學後，由本校安排前往醫院進行健康檢查。 Nếu chưa hoàn tất kiểm tra sức khỏe lưu trú hoặc định cư ở nước ngoài, hoặc chưa nộp phiếu kiểm tra sức khỏe đã được cơ quan đại diện ngoại giao xác thực, thì... (thông tin tiếp theo chưa được cung cấp).
傷病醫療保險費 (500/月*6 個月) Phí bảo hiểm tai nạn bệnh tật (mỗi tháng 500*6 tháng)	3,000	外國學生註冊時，新生應檢附國外投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，應經駐外館處驗證。如未在國外投保者，於入境後由學校協助辦理外國學生醫療保險。Nếu như chưa mua bảo hiểm tại nước ngoài, trường sẽ hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho sinh viên nước ngoài sau khi nhập cảnh.
合計 Tổng cộng	6,900	

(2) 每學期應繳之其他費用(以新台幣計)

Các phí khác cần đóng của mỗi học kỳ (Tính theo Đài tệ)

項目 Hạng mục	費用 Chi phí	**說明 Thuyết minh**
電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng internet máy tính	895	本項收費項目依據本校每學期收費標準 Mức phí dựa trên Tiêu chuẩn thu phí của mỗi học kỳ.

居留證 Thẻ cư trú	1,000	每年需辦理居留證延期。 Mỗi năm cần gia hạn thẻ cư trú.
學生團體保險費 Phí bảo hiểm an toàn cho sinh viên	323	本項保險屬於意外保險，每學期依承保保險公司規定收費 Mục bảo hiểm này thuộc bảo hiểm tai nạn ngoài ý muốn, mỗi học kỳ sẽ dựa theo mức thu của công ty bảo hiểm. 保險費為預估金額，每學期的保險費可能因承保保險公司的收費標準而有所不同。 Bảo hiểm thuộc mức phí dự đoán, mỗi học kỳ có khả năng thay đổi theo quy định thu phí của công ty bảo hiểm.
全民健康保險費 (826/月*6 個月) 自入學第 2 學期起繳交 Phí bảo hiểm y tế toàn dân (826/tháng*6 tháng) Bắt đầu đóng từ học kỳ 2	4,956	外國學生入境起六個月內出境日 30 日以內，依規定投保全民健康保險，收費標準由衛生福利部訂定，健保費每學期併入學費由學校代收轉付健保局。Sinh viên nước ngoài, có rời khỏi Đài Loan trong vòng 30 ngày kể từ khi nhập cảnh trong 6 tháng đầu, phải tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân theo quy định. Mức phí do Bộ Y tế và Phúc lợi quy định, và phí bảo hiểm sẽ được nhà trường thu cùng học phí mỗi học kỳ rồi chuyển nộp cho Cục Bảo hiểm Y tế.
合計 Tổng cộng	7,174	

壹拾、 **退費標準與辦理時程 Tiêu chuẩn hoàn phí và thời gian xử lý:**

一、 本校學位生休、退及雜費基準依據教育部法規辦理 Các quy định về nghỉ học, thôi học và tạp phí của sinh viên chính quy của trường được thực hiện theo pháp luật của Bộ Giáo dục.

二、 休、退學時，學校應依附表規定比例，辦理退費。 Khi nghỉ học hoặc thôi học, nhà trường sẽ tiến hành hoàn trả học phí theo tỷ lệ quy định trong phụ lục kèm theo

退費辦理時程 Thời gian xử lý hoàn trả học phí	學費、雜費退費比例 Tỉ lệ hoàn trả học phí, tạp phí
註冊日(含)前申請休退學者 Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học	免繳費，已收費者，全額退費 Không cần đóng phí, nếu đã hoàn

trước hoặc vào ngày đăng ký	thành đóng phí, sẽ hoàn trả toàn bộ.
註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日申請休、退學 Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học từ ngày sau ngày đăng ký đến một ngày trước ngày khai giảng	學費退還三分之二，雜費全部退還 Hoàn trả 2/3 học phí, toàn bộ các khoản phụ phí.
上課(開學)日(含)之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học từ ngày khai giảng trở đi nhưng chưa quá 1/3 học kỳ	學費、雜費退還三分之二 Hoàn trả 2/3 học phí và các khoản phụ phí.
上課(開學)日(含) 之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học sau ngày khai giảng, vượt quá 1/3 nhưng chưa quá 2/3 học kỳ.	學費、雜費退還三分之一 Hoàn trả 1/3 học phí và các khoản phụ phí
上課(開學)日(含) 之後逾學期三分之二申請休、退學者 Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học sau ngày khai giảng, vượt quá 2/3 học kỳ.	所繳學費、雜費，不予退還 Không hoàn học phí và phụ phí

一、表列註冊日、上課(開學)日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。

Ngày đăng ký, ngày khai giảng và thời gian học kỳ được xác định theo lịch công tác chính thức được công bố bởi từng trường; nếu trường chưa quy định ngày đăng ký, thì ngày hết hạn nộp học phí được coi là ngày đăng ký.

二、休、退學之學生應於本校規定期限（三天以工作天計）內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校（簽准）日為計算基準日。

Sinh viên nghỉ hoặc thôi học phải hoàn tất thủ tục rời trường trong thời hạn quy định của nhà trường (tính 3 ngày làm việc); nếu việc chậm trễ là do nguyên nhân thuộc về sinh viên, ngày thực tế rời trường (được phê duyệt) sẽ được tính làm cơ sở. Registration Division received the suspension or discontinuation application with all of the required procedures completed official university calendar.

壹拾壹、 **獎助學金辦法 Quy định học bổng trợ cấp:**

國際學生產學專班獎助學金辦法公告於本校國際學生產專班招生網頁，請參閱 https://www.oia.vnu.edu.tw/4848?s=5069

Tham khảo link https://www.oia.vnu.edu.tw/4848?s=5069

壹拾貳、 **申訴辦法 Quy định khiếu nại**

一、 申請人如對招生事宜有疑義，應於放榜後二週內，向本校招生委員會提出 申請。

Nếu người đăng ký có thắc mắc về các vấn đề tuyển sinh, phải nộp đơn **tới Hội đồng Tuyển sinh của trường trong vòng hai tuần sau khi công bố kết quả**.

二、 申請人申訴書應以正式書面詳載姓名、申請所系、聯絡電話、日期、申訴之事實及理由、希望獲得之補救及檢附有關文件或證據。

Đơn khiếu nại của người đăng ký phải được lập bằng văn bản chính thức, ghi rõ họ tên, khoa/ ngành đăng ký, số điện thoại liên lạc, ngày tháng, sự việc và lý do khiếu nại, biện pháp khắc phục mong muốn**,** đồng thời đính kèm các tài liệu hoặc chứng cứ liên quan.

三、 申請人申訴案，如有下列情形者不予受理： Trường hợp khiếu nại của người đăng ký sẽ không được tiếp nhận nếu thuộc một trong các tình huống sau:

(一) 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。

Trường hợp pháp luật hoặc cẩm nang tuyển sinh có quy định rõ ràng.

(二) 逾申訴期限。

Quá thời hạn khiếu nại.

(三) 未具名之申訴案件。

Trường hợp không ghi tên người nộp đơn.

四、 受理之申訴案，由本校招生委員會組成之申請人申訴處理小組處理之。必要時，得通知申訴人或關係人列席說明。

Các đơn khiếu nại được tiếp nhận sẽ do nhóm xử lý khiếu nại của người đăng ký, được thành lập bởi hội đồng tuyển sinh của trường, tiến hành xử lý. Khi cần thiết, có thể thông báo cho người khiếu nại hoặc bên liên quan tham dự để giải trình.

五、 申訴以一次為限，申訴處理結果由招生委員會於一個月內函覆申訴人。

Mỗi người đăng ký chỉ được khiếu nại một lần, và kết quả xử lý khiếu nại sẽ được Hội đồng Tuyển sinh thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại trong vòng một tháng.

附件一**(Phụ lục 1)**、繳交資料檢核表 Bảng kiểm tra hồ sơ nộp

萬能科技大學 115 學年度國際學生產學合作專班學生
繳交資料檢核表
Chương trình hợp tác đào tạo doanh nghiệp sinh viên quốc tế
Đại học KHKT Vạn Năng, niên khóa 115
Bảng kiểm tra hồ sơ

＊應繳交表件(請申請人自行勾選所繳各項證件)：
Các giấy tờ cần nộp (thí sinh vui lòng tự đánh dấu vào các loại giấy tờ đã nộp):

項次 Hạng mục	繳交表件 Giấy tờ cần nộp	份數 Số phần	請勾選 Đánh dấu
1	資料檢查表Bảng kiểm tra hồ sơ (Phụ lục 1)	1	
2	入學申請表(線上填寫) Bảng đăng ký nhập học (điên online) (Phụ lục 2)	1	
3	同意具結書 Bản đồng ý cam kêt (Phụ lục 3)		
4	自傳暨留學計畫書 Tự bạch và Kế hoạch học tập (Phụ lục 4)	1	
5	高中(含)以上畢業學歷畢業證書或同等學力證明文件 Bản gốc photo bằng tốt nghiệp cao nhất	1	
6	畢業證書中文或英文譯本(中、英文以外之語文之畢業證書，應附經公證之中文或英文譯本) Bản dịch thuật bằng tốt nghiệp tiếng Trung hoặc tiếng Anh.	1	
7	歷年成績單原文影本 Bản gốc photo học bạ		
8	歷年成績單中文或英文譯本(中、英文以外之語文之成績單，應附經公證之中文或英文譯本) Bản dịch thuật học bạ tiếng Trung hoặc tiếng Anh	1	
9	財力證明 Financial statement:當地正式立案之銀行機構所開立最近 3 個月內財力證明(至少約新台幣 10 萬元或等值至少美金 3,000 元以上的金額)。如帳戶所有人非外國學生申請人本人，請另檢附帳戶所有人與外國學生申請人之關係證明。 T Giấy chứng minh tài chính đủ để hoàn thành một học kỳ tại trường do cơ quan tài chính cấp (ít nhất 3000 USD hoặc 80 triệu VND)	1	
10	外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書 Bảng kiểm tra hồ sơ và Bản cam kết dành cho du học sinh (sinh viên quốc tế) tại Đài Loan (Phụ lục 5)	1	
11	重要資訊確認切結書 Giâys cam kết xác nhận những thông tin quan trọng	1	
12	護照影本 Bản sao hộ chiêu	1	
13	身份證影本 Bản sao thẻ căn cước	1	

※上述寄繳之資料請自行備份留存，本校審核後，不論錄取與否，均留校存查，不予退還。Các giấy tờ đã gửi nộp xin vui lòng sắp xếp theo thứ tự và tự sao lưu giữ một bản. Sau khi nhà trường xét duyệt, bất kể trúng tuyển hay không, toàn bộ hồ sơ sẽ được lưu giữ tại trường, không hoàn trả lạie.

附件二**(Phụ lục 2)**、申請表 Bảng đăng ký

萬能科技大學 Vanung University

115 學年度國際學生產學合作專班申請入學申請表

Bảng đăng ký nhập học chương trình hợp tác đào tạo doanh nghiệp sinh viên quốc tếĐại học KHKT Vạn Năng, niên khóa 115

報名序號 Số báo danh		國籍 Quốc tịch	☐**越南 Vietnam** ☐**印尼 Indonesia**	性別 Giới tính	☐ Nam ☐ Nữ
報名系組 Khoa đăng ký	☐**秋季班 Kỳ mùa thu 2026 年 9 月入學 nhập học vào tháng 9 năm 2026**				
	☐**精密機械與工業工程系 Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp** ☐**航空暨運輸服務管理系 Khoa quản lý vận tải và dịch vụ hàng không** ☐**觀光與休閒事業管理系 Khoa quản lý Marketing và Logistics**				
	☐**春季班 Kỳ mùa xuân (2027 年 2 月入學 Nhập học tháng 2 năm 2027)**				
	☐**化妝品應用與管理系 Khoa ứng dụng và quản lý mỹ phẩm**				
姓 名 Họ tên người đăng ký		出生日期 Ngày tháng năm sinh	年 năm (Y) 月 tháng (M) 日 ngày (D)		
護照 Hộ chiếu		聯絡資料 Thông tin liên hệ	手機 Số điện thoại:		
身分證號碼 Căn cước công dân			E-mail:		
通訊地址 Địa chỉ liên lạc					
緊急聯絡人 Thông tin người liên hệ khẩn cấp		緊急聯絡人電話 Số điện thoại của người liên lạc khẩn cấp	手機 số điện thoại:		
學歷資格 Trình độ giáo dục	校名 Tên trường: 科別 ngành: 取得學位日期 Tốt nghiệp năm:				
高中平均成績 Điểm trung bình cấp 3	高中一年級 Lớp 10	高中二年級 Lớp 11	高中三年級 Lớp 12		
面試地點 Địa điểm phỏng vấn	☐**河內 Hanoi, Vietnam** ☐**胡志明 Ho Chi Minh, Vietnam** ☐**印尼雅加達 Jakarta, Indonesia**				
中文語文能力 Trình độ tiếng Trung	學習中文環境(高中、大學、語文機構)？Bạn học tiếng Trung ở đâu? □高中 Trường cấp 3; □大學 Đại học □語文機構 Trung tâm ngôn ngữ (請填寫語言機構名稱 Vui lòng điền tên trung tâm) _____				
	您是否參加過英文語文能力測驗? □ 是 Có □ 否 Không Bạn đã từng tham gia kỳ thi năng lực tiếng Anh ?				
	是否有參加華語文能力測驗? □ 是 Có □ 否 Không Bạn đã từng tham gia kỳ thi năng lực tiếng Trung?				
	何種測驗及成績? Kỳ thi năng lực nào và điểm số?				

來臺經驗 Kinh nghiệm đến Đài Loan	1. 請問您是否來過臺灣? Bạn đã từng đến Đài Loan chưa ?□ 是 Có (請接續問 Vui lòng tiếp tục trả lời câu 2 và 3) □ 否 Khôngv 2. 請問來臺留時間? Thời gian ở Đài Loan? □30 天以內 Trong 30 ngày □3 個月內 Trong 3 tháng □6 個月內 Trong 6 tháng □一年以上 Hơn 1 năm 3. 請問您來臺的目的? Mục đích bạn đến Đài Loan ? □觀光 Du lịch □探親 Thăm thân □就學 du học □工作 làm việc
財力支援狀況 **Tình hình năng lực tài chính**	在本校求學期間費用來源 Nguồn kinh tế khi theo học tại trường? □個人儲蓄 Cá nhân tự tiết kiệm □父母支援 Bố mẹ hỗ trợ □獎助金 Học bổng (請說明獎學金來源 Vui lòng ghi rõ loại học bổng) _____ □其他 Khác (請說明 Vui lòng nói rõ)_____
調查 Điều tra	1. 請問您從何處得知本校招資訊 Từ đâu mà bạn biết tới thông tin tuyển sinh này? □本校網站 Website của trường □本校社群媒體 Facebook của trường □招生博覽會 Triển lãm tuyển sinh □招生說明會 Diễn đàn tuyển sinh □親友介紹 Bạn bè giới thiệu □高中學校 Trường cấp 3 □其他 Khác (請說明Vui lòng điền rõ) 2. 選擇本校之原因 Lí do lựa chọn trường Vạn Năng (可複選 Có thể chọn nhiều đáp án) □教學口碑 Danh tiếng dạy học □管教嚴格 Quản lý nghiêm khắc □師長推薦 Giáo viên giới thiệu □親友就讀本校 người thân học tại Trường Vạn Năng (請填寫親友姓名及學號 Vui lòng điền rõ thông tin của người thân)□其他 khác (請說明 vui lòng ghi rõ)
健 康 狀 況 Tình trạng sức khoẻ	是否有身心健康問題或特殊醫療需求? Bạn có bị các vấn đề về sức khoẻ hoặc cần những trị liệu đặc biệt? □是 Có □否 Không (若是，請說明)Nếu có, vui lòng ghi rõ: *請務必誠實告知，以便突發狀況時允許學校的專業醫護人員提供適當協助。 Vui lòng thành thật thông báo nhà trường, để thuận tiện cho công tác hỗ trợ sức khoẻ khi theo học tại trường.
聲明 Xác nhận	□ **本人謹此聲明，所有報名資料均為申請人本人親自填寫，並未委託任何法人、團體或自然人辦理，本人所提供之資料均屬完整與真實，本人了解，如有故意虛報資料或隱瞞重要事實，萬能科技大學具有取消本人入學資格之權利。Tôi xin tuyên bố rằng toàn bộ thông tin đăng ký đều do bản thân tôi tự điền, không uỷ thác cho bất kỳ pháp nhân, tổ chức, đoàn thể hay cá nhân nào thực hiện. Mọi thông tin cung cấp đều đầy đủ và trung thực. Tôi xác nhận rằng nếu có bất kỳ khai báo gian dối hoặc che dấu, nhà trường có quyền huỷ tư cách nhập học của tôi.** **Người đăng ký 申請人簽署：** **Thời gian đăng ký 申請日期： (yy/mm/dd)**

附件三(Phụ lục 3)、同意具結書 Bảng đồng ý cam kết

同　意　具　結　書 Giấy cam kết

一、本人申請身份勾選如下，並保證符合貴校「外國學生招生規定」之規定。
Tôi chọn tư cách dưới đây và đảm bảo tuân thủ quy định tuyển sinh sinh viên quốc tế của trường.
除下列第一項資格外，其餘身分保證於註冊時繳交中華民國入出國及移民署之入出國時間證明備查（**連續居留海外六年以上，每曆年在臺灣地區停留期間不得逾 120 日**，具相關證明文件者除外）。
Ngoại trừ điều kiện tại mục 1 dưới đây, các loại tư cách khác cam kết sẽ nộp chứng minh thời gian nhập cảnh và di trú tại Đài loan khi đăng ký, để nhà trường lưu trữ kiểm tra (trừ trường hợp lưu trú liên tục tại nước ngoài trên 6 năm, mỗi năm lưu trú tại Đài loan không quá 120 ngày, và có giấy tờ chứng minh liên quan).

☐ 從未具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。
Chưa từng có Quốc tịch Đài loan, không có tư cách sinh viên Hoa kiều tại thời điểm nộp hồ sơ.

☐ 兼具有中華民國國籍且自始未曾在臺設籍。
Có quốc tịch Đài loan và chưa từng đăng ký cư trú tại Đài Loan

☐ 曾兼具有中華民國國籍，且經內政部許可喪失放棄國籍至今已達 8 年（需提供放棄國籍證明文件）
Từng có quốc tịch Đài loan, và đã được Bộ Nội vụ cho phép từ bỏ quốc tịch, đến nay đã đủ 8 năm (cần nộp giấy tờ chứng minh việc từ bỏ quốc tịch)

☐ 兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍。
Có quyền cư trú vĩnh viễn Hồng Kông/Ma Cao và chưa từng đăng ký cư trú tại Đài Loan

☐ 曾為大陸地區人民且未曾在臺設有戶籍。
Từng là công dân Trung Quốc Đại lục, chưa từng đăng ký cư trú tại Đài Loan.

二、本人所提供之學歷證明文件(申請大學部者提出相當中華民國高中畢業之證書、申請轉學生者提出國/內外專科以上學歷證明、申請碩士班者提出大學畢業證書、申請博士班者提出碩士畢業證書)在畢業學校所在國家均為合法有效取得畢業資格，且所持之證件相當於中華民國國內各級合法學校。本人保證於註冊時繳交**學歷證件正本供學校查驗(畢業證書及歷年成績單)**。
Tôi cam kết các giấy tờ chứng minh học vấn do tôi cung cấp (đối với người đăng ký bậc đại học nộp bằng tốt nghiệp tương đương Trung học phổ thông của Đài Loan; người đăng ký chuyển tiếp nộp bằng hoặc chứng chỉ từ cao đẳng trở lên trong nước hoặc quốc tế; người đăng ký bậc thạc sĩ nộp bằng tốt nghiệp đại học; người đăng ký bậc tiến sĩ nộp bằng tốt nghiệp thạc sĩ) đều được công nhận hợp pháp tại quốc gia nơi trường tốt nghiệp và tương đương với các trường hợp pháp tại Đài Loan. Tôi đảm bảo sẽ nộp bản gốc giấy tờ học vấn **(bằng tốt nghiệp và bảng điểm các năm học)** khi đăng ký để nhà trường kiểm tra.

三、本人在華未曾因操行、學業成績不及格或犯刑事案件經判刑確定致遭退學或喪失學籍。
Tôi chưa từng bị thôi học hoặc mất quyền học tại Đài Loan vì vi phạm đạo đức, học lực kém hoặc án hình sự.".

四、本人未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
Tôi chưa từng theo học tại Đài Loan với tư cách là du học sinh Hoa kiều, và cũng chưa từng tham gia phân bổ của Ủy ban Tuyển sinh Liên kết Hải ngoại trong năm học hiện tại.

五、上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或違反中華民國教育部外國學生來臺就學辦法之事項等情事屬實者，本人願依貴校相關規定處理，絕無異議。並同意貴校得於法令規定許可範圍內蒐集、處理、國際傳遞及利用本人個人資料。
Tôi đồng ý ủy quyền cho quý trường tiến hành xác minh bất kỳ nội dung nào đã khai báo ở trên. Nếu phát hiện có thông tin sai sự thật hoặc vi phạm Quy định về việc sinh viên quốc tế đến Đài

Loan học tập của Bộ Giáo dục Đài Loan, tôi xin chấp nhận xử lý theo các quy định liên quan của nhà trường, hoàn toàn không có ý kiến phản đối. Đồng thời, tôi đồng ý để quý trường được phép thu thập, xử lý, truyền tải quốc tế và sử dụng dữ liệu cá nhân của tôi trong phạm vi được pháp luật cho phép.

此致 Trân trọng

萬能科技大學 Đại học KHKT Vạn Năng

立切結書人 Người lập đơn：

護照號碼 Số hộ chiếu.：

日期 Ngày/Tháng/Năm (MM/DD/YY)：_____

(本人已確實瞭解本具結書所提之內容)
(Bản thân tôi cam kết đã hiểu rõ nội dung trên cung cấp)

自傳暨留學計畫書

Tự truyện và kế hoạch học tập

申請人 日期

Người đăng ký_____ Ngày tháng năm_____

申請班別

Khoa đăng ký

☐**秋季班 Kỳ mùa thu (2026 年 9 月入學 nhập học tháng 9 năm 2026)**

- ☐**精密機械與工業工程系 Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp**
- ☐**航空暨運輸服務管理系 Khoa quản lý vận tải và dịch vụ hàng không**
- ☐**觀光與休閒事業管理系 Khoa quản lý Marketing và Logistics**

☐**春季班 Kỳ mùa xuân (2027 年 2 月入學 nhập học tháng 2 năm 2027)**

- ☐**化妝品應用與管理系 Khoa ứng dụng và quản lý mỹ phẩm**

請以中文或英文撰寫 1000 字以內，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規畫。

Vui lòng viết bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, trong phạm vi 1000 chữ, trình bày về: hoàn cảnh/bối cảnh cá nhân, động cơ học tập, kế hoạch học tập trong thời gian theo học, cũng như dự định sau khi hoàn thành chương trình học.

自傳暨留學計畫書

Tự truyện và kế hoạch học tập

申請人 日期

Người đăng ký_____Ngày tháng năm_____

件五**(Phụ lục 5)**、切結書 Bản cam kết

外國學生申請人在臺就學檢核表及切結書

Bảng kiểm tra hồ sơ và Bản cam kết dành cho sinh viên quốc tế đăng ký du học tại Đài Loan

外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表

Bảng kiểm tra việc sinh viên quốc tế có từng theo học tại Đài Loan với tư cách du học sinh Hoa kiều hay không

依據「外國學生來臺就學辦法」第 2 條規定，外國學生須未曾以僑生身分在臺就學，為確認您的外國學生身分，請確實填寫回答以下問題，謝謝！

Theo Điều 2 của 'Quy định về việc sinh viên quốc tế đến Đài Loan học tập', sinh viên quốc tế không được từng học tại Đài Loan với tư cách du học sinh Hoa kiều. Để xác nhận tư cách sinh viên quốc tế của bạn, xin vui lòng điền đầy đủ và chính xác các câu hỏi dưới đây. Xin cảm ơn!.

1. 請問您是否曾經來臺就學過？是□　否□ (若填寫否，則無需回答以下問題)

   Bạn đã từng đến Đài Loan du học qua chưa ?

   Có　□　　Chưa □ (Nếu chưa không cần trả lời các câu tiếp theo.)

2. 請問您是否曾以僑生身分在臺就學？是□　否□　不確定□

   Bạn đã từng du học tại Đài loan với tư cách sinh viên Hoa Kiều chưa?

   Có □　　Không □　　Không chắc chắn □

3. 請問您是否曾經海外聯合招生委員會分發？是□　否□　不確定□

   Bạn có từng được phân bổ bởi Ủy ban Tuyển sinh Liên kết Hải ngoại không?

   Có □　　Không □　　Không chắc chắn □

4. 請問您是否曾經各校以自行(單獨)招收僑生管道入學？是□　否□　不確定□

   Bạn có từng nhập học qua hình thức tự tuyển du học sinh Hoa kiều tại các trường không?

   Có □　　Không □　　Không chắc chắn □

5. 請問您本學年度是否向海外聯合招生委員會申請來臺就學？是□　否□

   Năm học này, bạn có nộp đơn xin học tại Đài Loan qua Ủy ban Tuyển sinh Liên kết Hải ngoại không

   Có □　　Không □　　Không chắc chắn □

填表說明：若您於第 1 題或第 2 題填寫「否」之選項，請填寫下列切結書。

Hướng dẫn điền bảng: Nếu bạn chọn 'Không' cho câu 1 hoặc câu 2, vui lòng điền Bản cam kết dưới đây.

切　　結　　書
Bản cam kết

申請人_____(姓名)為具_____國籍之外國學生，申請本年度來臺就讀**萬能科技大學 □精密機械與工業工程系□行銷與流通管理系□觀光與休閒事業管理系 □航空暨運輸服務管理系□化妝品應用與管理系學生產學合作專班** ，本人確認未曾以僑生身分在臺就學，倘經僑務主管機關查證具僑生身分，則由錄取學校撤銷原錄取資格，不得異議。

Người nộp đơn, _____ (Họ tên), có quốc tịch nước ngoài, đang ký nhập học năm nay tại trường Đại học KHKT Vạn Năng **□ Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp □ Khoa quản lý marketing và logistics □ Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí □ Khoa quản lý vận tải và dịch vụ hàng không□ Khoa ứng dụng và quản lý mỹ phẩm**, Tôi xác nhận bản thân chưa từng theo học tại Đài Loan với thân phận là du học sinh. Nếu sau này cơ quan phụ trách về du học sinh xác minh rằng tôi có thân phận lưu học sinh, thì trường đã trúng tuyển sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển ban đầu, và tôi không được phép khiếu nại.

此致 Trân trọng

萬能科技大學 Đại học KHKT Vạn Năng

立切結書人 Người lập bản cam kết：

護照號碼 Số hộ chiếu.：

日期 Ngày/tháng/năm (MM/DD/YY)：_____

(本人已確實瞭解本切結書所提之內容)
(Bản thân tôi cam kết đã hiểu rõ nội dung trên cung cấp)

說明 Chú thích：依據「僑生回國就學及輔導辦法」，所稱僑生，指海外出生連續居留迄今，或最近連續居留海外六年以上，並取得僑居地永久或長期居留證件回國就學之華裔學生。但就讀大學醫學、牙醫及中醫學系者，其連續居留年限為八年以上。

Theo "Biện pháp về việc du học và hướng dẫn du học sinh hồi hương", "du học sinh" được định nghĩa là những học sinh gốc Hoa sinh ra ở hải ngoại, đã liên tục cư trú ở nước ngoài cho đến nay, hoặc trong thời gian gần đây đã liên tục cư trú ở nước ngoài từ 6 năm trở lên, và có giấy tờ cư trú dài hạn hoặc vĩnh viễn tại nơi cư trú ở nước ngoài, sau đó trở về quê hương để học tập. Tuy nhiên, đối với những sinh viên theo học ngành Y khoa, Nha khoa và Y học cổ truyền ở bậc đại học thì thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài phải từ 8 năm trở lên.

所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；連續居留，指華裔學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。

"Hải ngoại" được chỉ những quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao. "Cư trú liên tục" nghĩa là mỗi năm dương lịch, thời gian học sinh gốc Hoa lưu trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày. Trường hợp thời gian tính cư trú liên tục ở hải ngoại bắt đầu hoặc kết thúc không trọn vẹn một năm dương lịch, thì trong khoảng thời gian được tính của năm đó, chỉ cần thời gian lưu trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày thì vẫn được công nhận.

附件六**(Phụ lục 6)**、複查成績申請表 Bảng kiểm tra tài liệu nộp

萬能科技大學 115 學年度國際學生產學合作專班申請入學

Chương trình hợp tác đào tạo doanh nghiệp sinh viên quốc tế Đại học KHKT Vạn Năng, niên khóa 115

複查成績申請表 Đơn đăng ký phúc tra thành tích

申請日期 Ngày đăng ký：　　Năm(YY)　Tháng(MM)　Ngày(DD)

報名序號 Số báo danh	
報名科系 Khoa báo danh	☐**秋季班 Kỳ mùa thu (2026 年 9 月入學 Nhập học tháng 9 năm 2026)** ☐**精密機械與工業工程系 Khoa công nghệ cơ khí và kỹ thuật công nghiệp** ☐**航空暨運輸服務管理系 Khoa quản lý vận tải và dịch vụ hàng không** ☐**觀光與休閒事業管理系 Khoa quản lý kinh doanh du lịch và giải trí** ☐**春季班 kỳ mùa xuân (2027 年 2 月入學 Nhập học tháng 2 năm 2027)** ☐**化妝品應用與管理系 Khoa ứng dụng và quản lý mỹ phẩm**
考生姓名 Họ tên thí sinh	
複查項目 Mục phúc tra	☐初試成績 thành tích sơ tuyển ☐複試成績 thành tích phỏng vấn ☐書面資料 Tài liệu bản giấy ☐面試 Phỏng vấn
原始成績 Thành tích ban đầu	
複查成績 Thành tích phúc tra	
複查結果 Kết quả phúc tra	(本欄考生勿填 Ô này thí sinh không điền)

考生簽名 Thí sinh ký tên：_____

注意事項：

一、考生對成績如有疑慮，請親自填寫本表，於規定時間內以傳真申請複查，並以電話確認複查結果，逾期恕不受理。傳真電話：+886-3-4531300，考生傳真之後請電話確認，聯絡電話：+886-3-4628654。Thí sinh nếu có thắc mắc về điểm số, vui lòng tự điền vào biểu mẫu này và gửi fax để đăng ký phúc khảo trong thời gian quy định, đồng thời gọi điện thoại để xác nhận kết quả phúc khảo. Quá hạn sẽ không được xử lý.
Số fax: +886-3-4531300. Sau khi gửi fax, thí sinh vui lòng gọi điện để xác nhận. Số điện thoại liên lạc: +886-3-4628654

二、考生複查成績以一次為限。Thí sinh chỉ được yêu cầu phúc khảo điểm một lần duy nhất.